

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV HỒI KỸ NGHỆ QUÊ HÀN  
1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 34



Lê Lan Chi

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Hơi Kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng thành viên**

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 1/12/2014 theo Quyết định số 448/QĐ-HCVN ngày 19/11/2014)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch (Nghỉ hưu theo chế độ kể từ ngày 1/12/2014 theo Quyết định số 439/QĐ-HCVN ngày 11/11/2014)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo chế độ kể từ ngày 1/12/2014 theo Quyết định số 439/QĐ-HCVN ngày 11/11/2014)
Ông Trịnh Anh Phong	Phó Tổng Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN  
Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12, Quận  
4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
đính kèm Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 

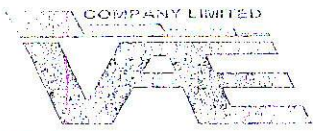


Lâm Thái Dương  
Chủ tịch hội đồng thành viên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2015

10/1  
CỔ  
R. CH  
EM TO  
VII  
/ GI





Số: 24/HKBC-TC/H-VAF

Hà Nội, ngày 06 tháng 2 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
 Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TỔNG GIÁM ĐỐC

2220  
 2015  
 2015  
 T H A



**Vấn đề cần nhấn mạnh:**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2013: "Trong năm 2013, Công ty thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc được khấu hao theo thời gian 25 năm do Công ty phân nhóm sang nhóm tài sản cố định hữu hình khác. Việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản đã làm cho khấu hao trong năm giảm đi so với quy định là 10.228.612.765 đồng."

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Đặng Thị Thu Huyền**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Mẫu số B 01 - NN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>72.667.740.842</b>	<b>73.612.843.789</b>
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.971.594.927	4.244.705.044
1 Tiền	111		3.971.594.927	4.244.705.044
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.203.607.388	38.638.606.088
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	32.330.854.133	37.498.829.789
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	2.185.883.360	603.690.639
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.552.727.573	1.666.043.338
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(865.857.678)	(1.079.957.678)
IV Hàng tồn kho	140		31.456.660.321	28.572.928.031
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	31.456.660.321	28.572.928.031
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.035.878.206	2.106.604.626
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		682.857.462	146.233.713
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	1.578.000	93.894.737
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	1.351.442.744	1.866.476.176
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>380.928.831.693</b>	<b>385.047.632.465</b>
II Tài sản cố định	220		371.539.300.892	373.401.419.155
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	315.622.141.179	314.032.982.202
- Nguyên giá	222		568.579.773.218	549.763.729.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.957.632.039)	(235.730.746.814)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.5.	30.692.880.347	26.728.529.369
- Nguyên giá	225		36.488.264.698	30.398.136.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.795.384.351)	(3.669.607.237)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	24.678.023.357	25.397.482.173
- Nguyên giá	228		28.280.584.464	28.357.181.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.602.561.107)	(2.959.699.685)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	546.256.009	7.242.425.411
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		9.389.530.801	11.646.213.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	7.074.162.762	8.471.719.921
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.315.368.039	3.174.493.389
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>453.596.572.535</b>	<b>458.660.476.254</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)



Mẫu số B.01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>218.360.802.778</b>	<b>224.148.708.911</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112.487.610.457</b>	<b>110.356.775.272</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	90.466.634.614	88.927.466.488
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.4	11.679.470.375	10.259.772.408
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.5	1.493.032.918	1.287.196.961
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	1.620.812.129	1.378.037.744
5 Phải trả người lao động	315		2.335.938.096	3.148.478.890
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	1.661.414.376	926.643.360
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	2.592.279.314	3.129.172.848
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		638.028.635	1.350.006.573
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105.873.192.321</b>	<b>113.791.933.639</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.3.	15.141.600.511	15.804.186.201
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	90.731.591.810	97.987.747.438
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>235.235.769.757</b>	<b>234.511.767.343</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16.</b>	<b>235.235.769.757</b>	<b>234.511.767.343</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.930.452.119	3.930.452.119
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.305.317.638	581.315.224
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>453.596.572.535</b>	<b>458.660.476.254</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)



Mẫu số B 01 - DN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài	-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	214.100.000	214.100.000
5 Ngoại tệ các loại USD	1.446,03	1.446,03

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2015

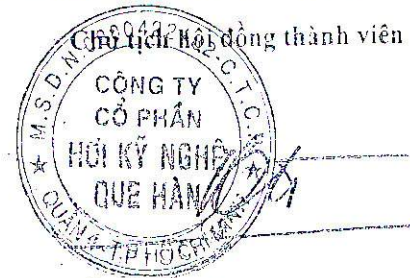
CÔNG TY TNHH MTV HỢI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Kế toán tổng hợp

  
Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

  
Mai Tứ Phương



Lâm Thái Dương

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

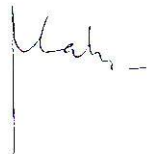
Đơn vị tính: VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17.	227.318.665.283	302.671.140.858
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18.	282.754.260	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.19.	227.035.911.023	302.671.140.858
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.20.	189.700.217.758	260.627.124.552
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.335.693.265	42.044.016.306
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21.	43.753.485	118.776.212
7 Chi phí tài chính	22	VI.22.	19.499.833.632	24.710.972.394
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.499.833.632	24.710.972.394
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.3.7	17.132.808.911	11.533.072.347
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.8	6.635.241.691	6.019.679.978
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(5.888.437.484)	(100.932.201)
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	7.542.586.913	1.030.455.101
12 Chi phí khác	32	VIII.3.10	557.454.449	154.435.949
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.985.132.464	876.019.152
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.096.694.980	775.086.951
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23.	372.692.565	193.771.733
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		724.002.415	581.315.218

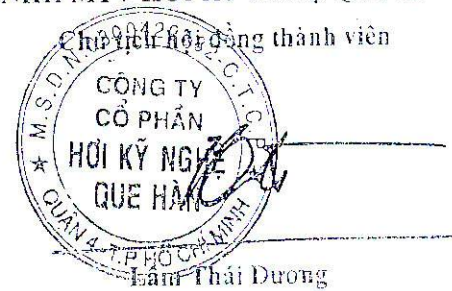
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2015  
 CÔNG TY TNHH MTV HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

  
 Mai Thị Lý

  
 Mai Tử Phương





Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.096.694.980	775.086.951
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
3. - Khấu hao TSCĐ	02		22.002.271.732	21.371.081.382
- Các khoản dự phòng	03		(214.100.000)	180.765.647
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(638.839)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.542.563.166)	(769.026.790)
- Chi phí lãi vay	06		19.499.833.632	24.710.972.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		-0.841.498.339	46.268.819.984
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		883.547.214	446.448.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.883.732.290)	5.691.161.005
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.258.584.417)	(6.559.319.627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.397.557.167	(2.126.775.148)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.984.234.732)	(24.685.069.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(95.050.408)	(32.414.117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.144.850.400	2.673.192.916
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(287.364.291)	(1.753.284.895)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>758.486.982</b>	<b>19.922.819.044</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.249.487.156)	(10.767.383.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.891.762.913	650.250.578
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.753.485	118.776.212
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.686.029.242</b>	<b>(9.998.356.674)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		122.664.635.054	106.167.560.126
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119.185.941.616)	(105.770.871.236)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(9.195.680.910)	(9.184.673.692)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(114.588.998)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.716.987.502)</b>	<b>(8.902.579.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(272.471.278)</b>	<b>1.021.882.570</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.244.705.044	3.222.822.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(638.839)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70 = (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.I.</b>	<b>3.971.594.927</b>	<b>4.244.705.044</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2015

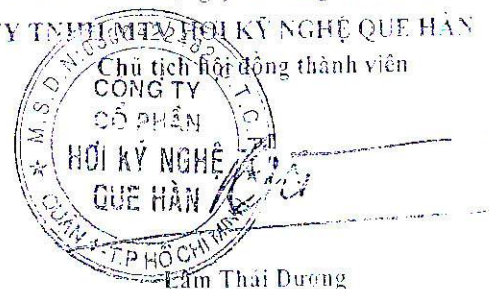
CÔNG TY TNHH MTV HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

  
 Mai Thị Lý

  
 Mai Tứ Phương





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn theo Quyết định số 3328/QĐ-BCN ngày 21/11/2006 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Hơi kỹ nghệ Que hàn thành Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4104000419 lần đầu ngày 23/01/2007 và thay đổi lần 7 ngày 23/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 23/12/2014 thì Vốn Điều lệ của Công ty là 112.126.419.275 VNĐ (Một trăm mười hai tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm mười chín nghìn, hai trăm hai mươi lăm đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	KCN 1 Biên Hòa – Đồng Nai
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	KCN Trà Nóc, Cần Thơ
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Số 58A đường 24 Phường Vĩnh Hải, Đồng Đế, Nha Trang
- Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội	502 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP HCM
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Km9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương
- Nhà máy Đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ( $\text{CaCO}_3$ ) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở);

Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở);

Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;

Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyên sử dụng khí công nghiệp. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;

Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;

Mua bán vật tư - phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ ( $\text{CaCO}_3$ ) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;

Kinh doanh bất động sản.

Mẫu số B 09 - BN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(tiếp theo)

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12 - Quận 4 - TP HCM

Điện thoại: (08-8) 3940 0266 – 3940 1285

Fax: (08-8) 3940 0942

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Từ tháng 1 năm 2013 Chi nhánh - Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh ngừng sản xuất sản phẩm đất đèn do các vấn đề về xử lý môi trường.

Thực hiện văn bản số 7825/VPCP-ĐMDN ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Văn phòng Chính Phủ, căn cứ Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Hội đồng thành viên tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Chủ tịch hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hoi kỹ nghệ que hàn, Công ty đã hoàn thành các bước chuyển đổi sang loại hình Công ty Cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 03004222482 ngày 28 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

31/12/2014  
CÔ  
TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN  
VII  
TRƯỞNG



Mẫu số B 09 - DN

**BÁO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(tiếp theo)

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**4. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QĐ111 ngày 17/06/2003.

*Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.*

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài



Mẫu số B-CĐ - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(tiếp theo)

chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- TSCĐ khác	05

Nguyên giá TSCĐ hữu hình là Nhà Văn phòng và hệ thống Nhà xưởng của Xi nghiệp Hoi kỹ nghệ Nhà Trang đang được tạm ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tập hợp trên TK241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 7.490.215.037 đồng. Đến thời điểm 20/12/2014, nhà văn phòng và các hệ thống trên đã được bàn giao và đưa vào sử dụng nhưng chưa có Biên bản nghiệm thu, quyết toán giá trị công trình được phê duyệt. Theo đó, Nguyên giá TSCĐ và chi phí khấu hao của các tài sản trên có thể sẽ thay đổi theo Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được phê duyệt.

### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, quyền sử dụng đất tại lô C4, đường số 1, KCN Nhật Chánh, xã Nhật Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Quyền sử dụng đất	49

Mã số B 99 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*  
(tiếp theo)

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty cho thuê tài chính Việt Nam. Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê từ 5 – 10 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm và giá trị công cụ, dụng cụ.

Chi phí bảo hiểm xe ô tô được ghi nhận căn cứ trên Hợp đồng bảo hiểm, hòa đơn bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm xe.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí trích trước lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí khuyến mãi và các chi phí phải trả khác

Khoản trích trước chi phí vận chuyển, chi phí khuyến mãi và các chi phí khác, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước hoặc đã có biên bản nghiệm thu, bàn giao nhưng chưa được khách hàng xuất hóa đơn tài chính.

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.



Mẫu số B 09 - D 4

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(tiếp theo)

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá do công ty sản xuất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.



Mẫu số B 02 - TN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình móng bồn các bệnh viện và chi phí xây dựng dự án đo dời Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang, được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

**11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.132.383.188</b>	<b>1.088.877.587</b>
Văn phòng Công ty	127.796.332	250.743.960
Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Biên Hòa	174.277.239	25.408.034
Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Cần Thơ	147.420.997	148.137.930
Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Nha Trang	219.233.684	224.168.189
Xí nghiệp Que hàn Khánh Hội	146.597.759	91.516.830
Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	98.320.632	92.871.423
Xí nghiệp kỹ nghệ Hải Phòng	217.581.382	252.640.979
Nhà máy đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh	1.155.163	3.390.242
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.839.211.739</b>	<b>3.155.827.457</b>
VND	2.808.500.221	3.124.850.237
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Trần Phú	17.182.446	42.295.939
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN huyện Thủy Nguyên	1.310.289	1.739.341
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1	1.087.799.634	578.675.168
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4	1.096.803	1.096.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - XN Biên Hòa	47.123.784	124.518.514
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - XN Cần Thơ	202.551.702	194.185.411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - XN Nha Trang	325.138.124	98.658.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - XN Long An	608.421.477	111.553.119
Ngân hàng TMCP Á Châu	2.090.593	240.065.152
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - XN Bình Dương	282.262.569	1.357.921.265
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - XN Hải Phòng	224.573.953	365.541.481
Ngân hàng TMCP Vietcombank	972.787	8.593.952
Ngân hàng TMCP Phương Đông	7.976.080	-
USD	30.711.518	30.977.220
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Trần Phú	30.711.518	30.072.679
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1	-	105.609
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	798.932
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.971.594.927</b>	<b>4.244.705.044</b>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuế tài chính	1.361.727.422	1.473.363.234
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	118.922.825	144.397.010
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế - Vietcombank	551.352.633	229.169.474



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	691.451.964	1.099.796.770		
Các khoản phải thu khác	191.000.151	192.680.084		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.552.727.573</b>	<b>1.666.043.338</b>		
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	15.124.368.575	13.743.689.716		
Công cụ, dụng cụ	443.269.426	509.261.848		
Thành phẩm	15.515.460.660	14.196.093.539		
Hàng hoá	373.561.660	123.882.928		
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>31.456.660.321</b>	<b>28.572.928.031</b>		
<b>4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	93.894.737		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.578.000</b>	<b>93.894.737</b>		
<b>5. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	Đơn vị tính: VND			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Tổng cộng</b>
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2014	707.751.835	23.127.190.231	6.563.194.540	30.398.136.606
Thuê tài chính trong năm	-	3.298.770.181	2.791.357.911	6.090.128.092
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	707.751.835	26.425.960.412	9.354.552.451	36.488.264.698
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2014	5.897.930	2.821.103.151	842.606.156	3.669.607.237
Khấu hao trong năm	70.775.156	1.022.316.652	1.032.685.306	2.125.777.114
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	76.673.086	3.843.419.803	1.875.291.462	5.795.384.351
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	701.853.905	20.306.087.080	5.720.588.384	26.728.529.369
Tại ngày 31/12/2014	631.078.749	22.582.540.609	7.479.260.989	30.692.880.347

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
*Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2014*

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN**  
 Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

Mã số B 09-TNN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG LỢI**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*  
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014		68.673.842.902	455.477.521.641	24.393.601.143	1.218.763.330	549.763.729.016
Mua trong năm		-	8.251.809.918	1.936.460.909	-	10.188.270.827
Đầu tư XD CB hoàn thành		10.770.064.110	-	-	-	10.770.064.110
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư		-	(1.006.166.235)	(960.858.000)	(87.673.674)	(2.054.697.909)
Thanh lý, nhượng bán		-	(33.441.272)	-	-	(87.592.826)
Giảm khác (*)		(54.151.554)	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014		79.389.755.458	462.689.724.052	25.369.204.052	1.131.089.656	568.579.773.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014		22.887.752.784	195.684.692.523	16.215.181.564	943.119.943	235.730.746.814
Khấu hao trong năm		2.266.948.134	15.305.804.934	1.622.121.120	58.759.008	19.233.633.196
Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(958.216.297)	(960.858.000)	(87.673.674)	(2.006.747.971)
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014		25.154.700.918	210.032.281.160	16.876.444.684	894.205.277	252.957.632.039
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014		45.786.090.118	259.792.829.118	8.178.419.579	275.643.387	314.032.982.202
Tại ngày 31/12/2014		54.235.054.540	252.657.442.892	8.492.759.368	236.884.579	315.622.141.179

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.135.945.730 đồng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	28.357.181.858	28.357.181.858
Giảm khác do điều chỉnh quyết toán đầu tư	(76.597.394)	(76.597.394)
Số dư ngày 31/12/2014	28.280.584.464	28.280.584.464
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	2.959.699.685	2.959.699.685
Khấu hao trong năm	642.861.422	642.861.422
Số dư ngày 31/12/2014	3.602.561.107	3.602.561.107
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	25.397.482.173	25.397.482.173
Tại ngày 31/12/2014	24.678.023.357	24.678.023.357

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí XD CB Dự án di dời Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	85.727.273	3.297.652.228
Dự án xử lý môi trường Nhà máy Đốt đèn và Hóa chất Trảng Kênh	-	3.858.771.572
Chi phí công trình xây dựng móng bồn các bệnh viện	460.528.736	-
Chi phí xây dựng các công trình khác	-	85.991.611
<b>Tổng cộng</b>	<b>546.256.009</b>	<b>7.242.425.411</b>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.696.385.034	5.021.284.515
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.104.787.135	3.450.435.414
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	272.990.593	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.074.162.762</b>	<b>8.471.719.929</b>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Vay ngắn hạn			57.701.774.074	65.933.519.596
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN I HCM (1)	12	12,72%	44.556.098.566	46.784.712.596
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	9	9,3%	9.996.868.508	-
Tập đoàn hóa chất Việt Nam (3)	12	7%	2.000.000.000	18.000.000.000
Vay CBCNV (4)	12	0%	1.148.807.000	1.148.807.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>			<b>29.302.908.000</b>	<b>17.180.400.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM	84	9,3%	19.500.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	60	10,5% - 12%	8.772.408.000	4.772.400.000
Ngân hàng OCB	60	10,5%	622.500.000	-
Quỹ môi trường Việt Nam	60	5,2%	408.000.000	408.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			<b>3.461.952.540</b>	<b>5.813.546.892</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	36	11,5%	1.092.058.226	4.841.296.132
Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam	60	12,84%	358.449.146	303.066.316
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	36	10,50%	185.340.000	-
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	44 - 48	10,5%	1.826.105.168	669.184.444
<b>Tổng cộng</b>			<b>90.466.634.614</b>	<b>88.927.466.488</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty không có tài sản đảm bảo và được sử dụng để bổ sung cho vốn lưu động của Công ty.

(1) Hợp đồng tín dụng số 40/2012/HĐTD-DNL ngày 01/10/2012 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 1 TPHCM, với số tiền vay là 50 tỷ đồng; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.346.250314L ngày 31/03/2014 Ngân hàng ACB với số tiền vay là 10 tỷ đồng; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 09 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(3) Hợp đồng vay Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với hạn mức vay theo hình thức tín chấp.

(4) Vay Khoản vay từ nguồn hỗ trợ lương phải trả CBCNV khi di dời theo Quyết định số 1462/QĐ-UBND-TH ngày 10/11/2009 của UBND quận 4 về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư, di dời, tháo dỡ và thu hồi đất để xây dựng Trung tâm hành chính quận 4 và dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Khuyến, thi đơn vị được hỗ trợ lương ngừng việc.

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	764.775.677	7.628.507.302	8.038.309.422	354.973.557
Thuế GTGT đầu ra hàng NK	-	1.287.089.665	1.287.089.665	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	33.080.022	33.080.022	-
Thuế TNDN tại VP Công ty	(92.316.737)	372.692.565	95.050.408	185.325.420
Thuế TNDN tại Nhà máy đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh	(1.578.000)	-	-	(1.578.000)
Thuế thu nhập cá nhân	489.410.527	504.580.468	354.213.382	639.777.613



Mẫu số B 09-DN

**BẢN QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73.851.540	1.698.247.957	1.369.807.578	402.291.919
Thuế khác	-	46.443.620	8.000.000	38.443.620
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>93.894.737</b>			<b>1.578.000</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.323.037.744			1.620.812.129

**12. Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.324.272.956	735.540.677
Trích trước chi phí khuyến mãi	55.467.600	48.607.673
Trích trước chi phí vận chuyển	-	142.495.010
Trích trước chi phí ăn ca tháng 12	96.927.000	-
Trích trước chi phí quản lý, sử dụng hạ tầng, phí xử lý nước thải	50.961.820	-
Trích trước chi phí xăng dầu, phí cầu đường	133.785.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.661.414.376</b>	<b>926.643.360</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	76.797.451	76.797.451
Kinh phí công đoàn	451.117.025	723.696.585
Bảo hiểm xã hội	350.157.774	317.031.922
Bảo hiểm y tế	599.164	31.526.067
Bảo hiểm thất nghiệp	-	115.237.920
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.713.607.900	1.864.882.837
<i>Phải trả Tập đoàn hóa chất Việt Nam</i>	<i>1.446.157.991</i>	<i>1.446.157.991</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>267.449.909</i>	<i>418.724.842</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.592.279.314</b>	<b>3.129.172.848</b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	31/12/2014	01/01/2014
	(tháng)	(%)	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>			<b>84.554.083.336</b>	<b>92.792.127.336</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN I HCM (1)	84	10,50%	55.769.222.009	91.604.127.336
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	60	10,30%	25.229.159.327	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	60	10,30%	2.775.702.000	-
Quỹ môi trường Việt Nam (4)	60	5,16%	780.000.000	1.188.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

Nợ dài hạn			6.177.508.474	5.195.620.102
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	36	11,5%	1.048.425.948	2.140.484.174
Công ty cho thuê Tài chính Việt Nam (6)	60	11,3%	840.781.376	1.199.230.522
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (7)	48	11,5%	4.288.301.150	1.855.905.406
<b>Tổng cộng</b>			<b>90.731.591.810</b>	<b>97.987.747.438</b>

*Vay dài hạn gồm:*

(1) Hợp đồng tín dụng số 126/2007/HĐTD-KH 1 ngày 26/10/2007 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh với số tiền vay là 160,9 đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất Oxy 3000 Nm<sup>3</sup>/h tại Bình Dương; thời hạn vay 84 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.14.210213 ngày 14/03/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất que hàn tại Long An; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.127.160713 ngày 19/07/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.372.250414 ngày 13/05/2014 Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là 02 lô đất thuộc quyền sở hữu của công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0112/2014/KUNN-DN ngày 04/08/2014 Ngân hàng TMCP Đại Dương với số tiền vay là 10,5 tỷ đồng; mục đích cho dự án xây mới Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Nha Trang và mua xe tải chở; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Hợp đồng tín dụng số HĐTD số 24-11 TD-QMT/QH ngày 27/12/2011 vay Quỹ Môi trường Việt Nam với số tiền vay là 1,8 tỷ đồng; mục đích vay đầu tư hệ thống xử lý khói bụi lò đèn tại Nhà máy Trảng Kênh; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

*Nợ dài hạn gồm:*

(5) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với số tiền thuê tài chính là 27,8 tỷ, tài sản thuê là bồn chứa và xe chở bồn, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/01/2017.

(6) Hợp đồng thuê tài chính số 2012-00041-001 ngày 26/04/2012 Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế VN với số tiền thuê tài chính là 2,4 tỷ, tài sản thuê là bồn đi động 20m<sup>3</sup>, thời gian đáo hạn là 20/09/2017.

(7) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB - Chi nhánh HCM với số tiền thuê tài chính là 3,8 tỷ, tài sản thuê là 02 bồn chứa và xe tải, thời gian đáo hạn muộn nhất là 20/12/2017

CÔNG  
 TY  
 TNHH  
 HƠI  
 KỸ  
 NGHỆ  
 QUE  
 HÀN  
 VIỆT  
 GIẤY



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2014

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN**  
Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

Mã số Đ 49-BN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(tiếp theo)

15. Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	7.211.618.863	1.105.312.274	8.054.514.624	1.651.981.029
6. Vốn chủ sở hữu				6.402.553.595
16.1 Bảng chỉ chiến biến động của vốn chủ sở hữu				
<b>Chỉ tiêu</b>				<b>Đơn vị tính: VND</b>
Số dư tại ngày 01/01/2013				Tổng cộng
Tăng vốn trong năm trước				223.028.403.273
Lãi trong năm trước				7.208.343.331
Tăng khác				581.315.213
Giảm khác				(236.746.604)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>				<b>11</b>
Tăng vốn trong năm nay				(236.746.604)
Lãi trong năm nay				581.315.224
Giảm khác				-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>				<b>724.002.415</b>
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
				236.746.604
				581.315.213
				11
				(236.746.604)
				581.315.224
				-
				724.002.415
				(1)
				1.305.317.638
				230.000.000.000
				230.000.000.000
				236.746.604
				7.208.343.331
				222.791.656.669
			</	

Biên số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tập đoàn hóa chất Việt Nam	230.000.000.000	230.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>230.000.000.000</b>

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	230.000.000.000	230.000.000.000
Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	222.791.656.669
Vốn góp tăng trong năm	-	7.208.343.331
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	230.000.000.000	230.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Các quỹ của công ty

	01/01/2014	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	3.930.452.119	-	-	3.930.452.119
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.930.452.119</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.930.452.119</b>

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán vật tư	37.197.894.373	34.570.359.134
Doanh thu bán thành phẩm	161.312.553.119	242.617.105.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.808.217.791	25.483.675.843
<b>Tổng cộng</b>	<b>227.318.665.283</b>	<b>302.671.140.858</b>

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hàng bán bị trả lại	282.754.260	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.754.260</b>	<b>-</b>



BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán vật tư	37.197.894.373	34.570.359.134
Doanh thu thuần bán thành phẩm	161.029.798.859	242.617.105.881
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.808.217.791	25.483.675.843
<b>Tổng cộng</b>	<b>227.035.911.023</b>	<b>302.671.140.858</b>

20. Giá vốn hàng bán	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của bán vật tư	32.800.768.122	29.647.062.465
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.264.118.274	211.591.709.755
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.635.331.362	19.388.352.332
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.700.217.758</b>	<b>260.627.124.552</b>

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	43.114.646	80.929.516
Lãi hỗ trợ sau đầu tư	-	37.846.696
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	638.839	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.753.485</b>	<b>118.776.212</b>

22. Chi phí tài chính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	19.499.833.632	24.710.972.394
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.499.833.632</b>	<b>24.710.972.394</b>

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	234.622.251.421	303.820.372.177
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	232.928.194.308	303.045.285.220
Trong đó: Chi phí không được trừ	597.362.133	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.694.057.113	775.086.951
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	372.692.565	193.771.738
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	372.692.565	193.771.738
<b>24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.386.265.270	94.988.246.397
Chi phí nhân công	34.751.921.323	28.296.136.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.002.271.732	21.371.081.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.396.037.888	52.432.237.063
Chi phí khác bằng tiền	20.182.713.603	15.772.978.960
<b>Tổng cộng</b>	<b>200.719.209.816</b>	<b>212.860.710.725</b>

**25. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 và V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Công nợ tài chính**

	31/12/2014	01/01/2014	2014
	VND	VND	ĐNG
Các khoản vay	181.198.226.424	186.915.213.926	VAY
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.971.594.927	4.244.705.044	VAY
Nợ thuần	177.226.631.497	182.670.508.882	VAY
Vốn chủ sở hữu	230.000.000.000	230.000.000.000	VAY
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,8	0,8	VAY

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị, cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh mục IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.971.594.927	4.244.705.044
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.017.724.028	38.084.915.449
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.989.318.955</b>	<b>42.329.620.493</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	181.198.226.424	186.915.213.926
Phải trả người bán và phải trả khác	29.413.350.200	29.193.131.457
Chi phí phải trả	1.661.414.376	926.643.360
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.272.991.000</b>	<b>217.034.988.743</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.]

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản phải trả và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.271.749.689	15.141.600.511	29.413.350.200
Chi phí phải trả	1.661.414.376	-	1.661.414.376
Các khoản vay	90.466.634.614	90.731.591.810	181.198.226.424
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	13.388.945.256	15.804.186.201	29.193.131.457
Chi phí phải trả	926.643.360	-	926.643.360
Các khoản vay	88.927.466.488	97.987.747.438	186.915.213.926

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.971.594.927	-	3.971.594.927
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.017.724.028	-	33.017.724.028
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.244.705.044	-	4.244.705.044
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.084.915.449	-	38.084.915.449



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

**3.2 Trả trước cho người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán tại</b>		
Văn phòng Công ty	1.853.582.210	279.216.908
Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	-	42.612.581
Nhà máy đất đèn và Hòa chất Trảng Kênh	332.301.150	281.861.150
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.185.883.360</b>	<b>603.690.639</b>

**3.3 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.178.801.847</b>	<b>1.795.491.006</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Văn phòng Công ty	109.104.800	1.795.491.006
- Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	23.656.500	-
- Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	111.049.280	-
- Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	226.871.650	-
- Xi nghiệp Que hàn Khánh Hội	137.452.442	-
- Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	328.472.900	-
- Xi nghiệp kỹ nghệ Hải Phòng	108.521.275	-
- Nhà máy đất đèn và Hòa chất Trảng Kênh	133.673.000	-
<b>Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>172.640.897</b>	<b>70.985.170</b>
Văn phòng Công ty	172.640.897	70.985.170
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.351.442.744</b>	<b>1.866.476.176</b>

**3.4 Phải trả người bán**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán tại:</b>		
Văn phòng Công ty	4.208.801.048	2.824.648.327
Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	396.680.661	440.197.693
Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	11.220.000	19.921.109
Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	151.994.784	-
Xi nghiệp Que hàn Khánh Hội	1.224.751.775	2.016.732.452
Xi nghiệp Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	2.300.509.067	1.618.073.307
Xi nghiệp kỹ nghệ Hải Phòng	672.342.993	806.202.251
Nhà máy đất đèn và Hòa chất Trảng Kênh	2.713.179.917	2.533.997.278
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.679.470.375</b>	<b>10.259.772.408</b>

Mẫu số B 09 B.4

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

**3.5 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước tại:		
Văn phòng Công ty	977.024.999	243.353.599
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	-	849.001.028
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	-	813.387
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	85.383.957	58.646.391
Xí nghiệp Que hàn Khánh Hội	300.000.000	-
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	127.702.682	70.477.961
Nhà máy đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh	2.921.280	64.904.595
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.493.032.918</b>	<b>1.287.196.961</b>

**3.6 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	15.141.600.511	15.804.186.201
Nhận ký quỹ vô chai tại XN hơi kỹ nghệ Biên Hòa	1.522.013.852	1.273.039.659
Nhận ký quỹ vô chai tại XN Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	1.473.875.509	1.856.206.442
Nhận ký quỹ vô chai tại XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang	3.861.700.000	3.975.300.000
Nhận ký quỹ vô chai tại XN Que hàn Khánh Hội	465.000.000	-
Nhận ký quỹ vô chai tại XN Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	6.703.920.550	7.196.970.550
Nhận ký quỹ vô chai tại XN Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	889.320.600	912.127.200
Nhận ký quỹ tại Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	225.770.000	590.542.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.141.600.511</b>	<b>15.804.186.201</b>

**3.7 Chi phí bán hàng**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	264.849.978	290.068.491
Chi phí vật liệu, bao bì	6.511.128.392	4.009.972.810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.455.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.054.937.878	3.499.092.516
Chi phí bằng tiền khác	5.290.437.663	3.733.938.530
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.132.808.911</b>	<b>11.533.072.347</b>

**3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.075.674.565	1.090.969.774
Chi phí vật liệu quản lý	323.715.756	611.167.090



Mẫu số B 09-DN

**BẢN QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

Chi phí đồ dùng văn phòng	149.566.270	238.878.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	716.564.940	429.962.164
Thuế, phí và lệ phí	411.012.220	10.756.494
Chi phí dự phòng	-	155.713.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.545.118	1.094.562.511
Chi phí bằng tiền khác	3.393.162.822	2.387.669.844
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.635.241.691</b>	<b>6.019.679.978</b>

**3.9 Thu nhập khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.867.725.902	650.250.578
Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỏ chai	773.206.027	380.204.565
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	4.098.267.346	-
Các khoản Thu nhập khác	803.387.638	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.542.586.913</b>	<b>1.030.455.143</b>

**3.10 Chi phí khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi thanh lý tài sản	368.277.382	-
Chi phí gia công, chế biến mẫu thử que hàn	-	20.590.000
Chi phí khác	189.177.067	133.835.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>557.454.449</b>	<b>134.435.949</b>

**3.11 Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2015  
**CÔNG TY TNHH MTV HỢI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

Kế toán tổng hợp

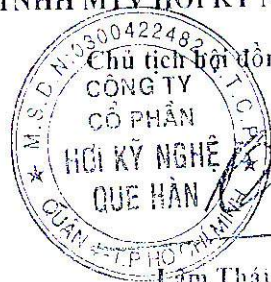


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng



Mai Tú Phương



Chủ tịch hội đồng thành viên

Lâm Thái Dương